

Số: 16 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 01 tháng 03 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày ~~28~~ tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư mở rộng xưởng sản xuất giấy da, giấy vải xuất khẩu";

Xét Văn bản số 3538/STNMT-CCBVMT ngày ~~22~~ tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Xưởng sản xuất giấy da, giấy vải xuất khẩu;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/CV-TP ngày 27 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo các Văn bản số 02/CV-TP ngày 29 tháng 12 năm 2023, số 04/CV-TP ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Công ty TNHH Da giấy xuất khẩu Thành Phát;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 71/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2024 và Văn bản số 569/STNMT-QLMT ngày 22 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Da giấy xuất khẩu Thành Phát, địa chỉ trụ sở chính tại thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Xưởng sản xuất giấy da, giấy vải xuất khẩu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Xưởng sản xuất Giày da, giày vải xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp: 1000289714 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/4/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/7/2017.

1.4. Mã số thuế: 1000289714.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày da, giày vải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích sử dụng đất: 34.201,4 m² (các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: "CT" 0002268 ngày 20/5/2014, "CT" 04461 ngày 29/6/2021, "CT" 03076" ngày 30/12/2016).

- Quy mô: Tổng mức đầu tư khoảng 84.018.000.000 đồng (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh).

- Công suất thiết kế: 2.500.000 đôi/năm, trong đó phần đã đầu tư 360.000 đôi/năm, phần mở rộng 2.140.000 đôi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Da giày xuất khẩu Thành Phát:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Da giày xuất khẩu Thành Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *th*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND thành phố Thái Bình;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH Da giấy XK Thành Phát;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT. /



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Văn Hoàn





Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 16/GPMT-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

* Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 1: Bể tự hoại số 1 tại khu nhà điều hành.
- Nguồn số 2: Bể tự hoại số 2 tại khu vực xưởng hoàn thiện.
- Nguồn số 3: Bể tự hoại số 3 tại khu vực xưởng in, bavia.
- Nguồn số 4: Bể tự hoại số 4 tại khu vực xưởng cắt, may.
- Nguồn số 5: Bể tách dầu mỡ khu vực nhà ăn.

* Nguồn phát sinh nước thải sản xuất.

- Nguồn số 6: Bể xử lý sơ bộ nước thải rửa khung in.
- Nguồn số 7: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn in.
- Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải buồng phun sơn (số 1).
- Nguồn số 9: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải buồng phun sơn (số 2).
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải buồng phun sơn (số 3).
- Nguồn số 11: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi số 01.
- Nguồn số 12: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi số 02.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước thải chung của thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Cống thoát nước thải chung của thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2260310$; $Y_{(m)} = 591050$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0)

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương $2,08 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy từ hồ kiểm chứng qua đường ống HDPE đường kính 34 mm, dài 270 m ra cống thoát nước chung của thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 60/GP-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh).

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A giá trị C_{max} (hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động
1.	Nhiệt độ	oC	40	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ, quan trắc tự động liên tục
2.	Màu	Pt/Co	50	
3.	pH	-	6 đến 9	
4.	BOD5	mg/l	32,4	
5.	COD	mg/l	81	
6.	TSS	mg/l	54	
7.	Asen	mg/l	0,054	
8.	Thủy ngân	mg/l	0,0054	
9.	Chì	mg/l	0,108	
10.	Cadimi	mg/l	0,054	
11.	Crom (VI)	mg/l	0,054	
12.	Crom (III)	mg/l	0,216	
13.	Đồng	mg/l	2,16	
14.	Kẽm	mg/l	3,24	
15.	Niken	mg/l	0,216	
16.	Mangan	mg/l	0,54	
17.	Sắt	mg/l	1,08	
18.	Tổng xianua	mg/l	0,0756	
19.	Tổng phenol	mg/l	0,108	
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	
21.	Sunfua	mg/l	0,216	
22.	Florua	mg/l	5,4	
23.	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4	
24.	Tổng nitơ	mg/l	21,6	
25.	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32	
26.	Clorua	mg/l	540	
27.	Clo dư	mg/l	1,08	
28.	Tổng hoá chất BVTV vật clo hữu cơ	mg/l	0,054	
29.	Tổng hoá chất BVTV phốt pho hữu cơ	mg/l	0,324	
30.	Tổng PCB	mg/l	0,00324	
31.	Coliform	VK/100 ml	3000	



B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE đường kính 110 mm dài khoảng 1.624 m dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nước thải sau xử lý chảy vào hồ kiểm chứng hiện có sau đó tự chảy qua đường ống HDPE đường kính 34 mm, dài 270 m ra cống thoát nước chung của thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 60/GP-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước rửa khung in:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể keo tụ tạo bông → trạm xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất sử dụng: PAC.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Ngăn lọc màng MBR → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Hồ kiểm chứng → Cống thoát nước thải chung của thôn Thượng Cầm, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ nâng cao tuổi thọ công trình và đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống; trang bị các thiết bị dự phòng như: Máy phát điện, máy bơm nước thải, bơm hóa chất...; tuân thủ đúng các bước vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập sổ ghi chép nhật ký vận hành.

- Biện pháp ứng phó: Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động hoặc nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A (giá trị C_{max}) nhân viên kỹ thuật sẽ tiến hành kiểm tra hoạt động của thiết bị, nhật ký vận hành hệ thống, liên hệ đơn vị bảo dưỡng xác định nguyên nhân. Trong thời gian chờ khắc phục, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời tại hồ sự cố (bơm hết nước từ hồ kiểm chứng hiện có, tổng thể tích khoảng 1.152 m³), đóng van xả thải ra môi trường để khắc phục đến khi hoàn thiện, sau khi khắc phục xong sự cố tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, khi nước thải đạt quy chuẩn môi trường mới được phép xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

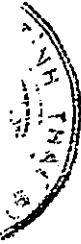
3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải.

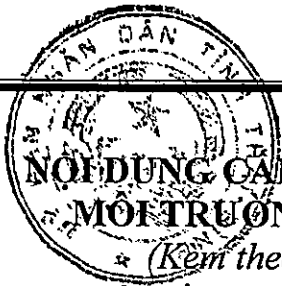
3.3. Thực hiện các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Thường xuyên vận hành hiệu quả trạm xử lý nước thải, kiểm tra các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định.

3.6. Công ty TNHH Da giày xuất khẩu Thành Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vượt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI.

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn luyện đế.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn in.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ nồi hơi số 01.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ nồi hơi số 02.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh tại buồng phun sơn số 01.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh tại buồng phun sơn số 02.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh tại buồng phun sơn số 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải sau xử lý phát sinh từ 07 nguồn thải nêu trên, cụ thể:

2.1. Dòng khí thải số 01.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2259938.166$; $Y_m = 591105.575$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.2. Dòng khí thải số 02.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2260154.846$; $Y_m = 591087.765$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.3. Dòng khí thải số 03.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2260071.969$; $Y_m = 591096.744$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.4. Dòng khí thải số 04.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2260078.918$; $Y_m = 591095.308$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.5. Dòng khí thải số 05.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2259993.172$; $Y_m = 591088.207$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.6. Dòng khí thải số 06.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2260007.349$; $Y_m = 591085.332$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.7. Dòng khí thải số 07.

- Vị trí xả khí thải tại toạ độ: $X_m = 2260038.766$; $Y_m = 591080.126$ (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

* Chất lượng khí thải của dòng thải số 1 (công đoạn luyện đế) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C_{max} (hệ số $K_v = 1$, $K_p = 0,8$) đối với các thông số Bụi tổng, SO₂, NH₃, H₂S; QCVN 20:2009/BTNMT đối với thông số CH₃SH, Benzen, Toluen, Xylen; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	
4	NH ₃	mg/Nm ³	40	
5	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15	
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6	
7	Benzen	mg/Nm ³	5	
8	Toluen	mg/Nm ³	750	
9	Xylen	mg/Nm ³	870	

* Chất lượng khí thải của dòng thải số 2, số 5, số 6, số 7 (công đoạn in, sơn) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C_{max} (hệ số $K_v = 1$, $K_p = 0,8$) đối với thông số Bụi tổng; QCVN 20:2009/BTNMT đối với các

thông số Benzen, Toluen, Xylen, Vinylclorua, Fomaldehyt; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
3	Benzen	mg/Nm ³	5	
4	Toluen	mg/Nm ³	750	
5	Xylen	mg/Nm ³	870	
6	Vinylclorua	mg/Nm ³	20	
7	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	

* Chất lượng bụi, khí thải của các dòng thải số 3, số 4 trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C_{max} (hệ số K_v= 1, K_p = 0,8), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
3	CO	mg/Nm ³	800	
4	NO _x	mg/Nm ³	680	
5	SO ₂	mg/Nm ³	400	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh: Thu gom bằng hệ thống chụp hút, đường ống dẫn và các quạt hút công suất lớn dẫn về hệ thống xử lý khí thải của từng công đoạn phát sinh sau đó thải ra môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải công đoạn luyện đế.

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Cyclon lọc bụi thô → Lọc bụi tay áo → Ống khói.

- Máy móc, thiết bị xử lý: Chụp hút khí thải, cyclon lọc bụi, thiết bị lọc bụi tay áo, quạt hút công suất 60.000 m³/giờ, ống khói xả khí thải.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải công đoạn in.

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ lọc than hoạt tính → Ống khói thải ra môi trường.

- Máy móc, thiết bị xử lý: Tháp hấp thụ đường, bộ lọc than hoạt tính; quạt hút công suất 10.000 m³/giờ, ống khói xả khí thải.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải 02 lò đốt nồi hơi.

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống khói xả khí thải.

- Máy móc, thiết bị xử lý: Hệ thống hấp thụ (sử dụng nước đập bụi), quạt hút công suất 12.000 m³/giờ, ống khói xả khí thải.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải 03 buồng phun sơn.

- Quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống màng nước → bộ lọc than hoạt tính → ống khói xả khí thải.

- Máy móc, thiết bị xử lý chính: Phun sơn trong buồng có hệ thống màng nước, bộ lọc than hoạt tính, quạt hút công suất 10.000 m³/giờ, máy bơm tuần hoàn, bể chứa nước, ống khói xả khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải.

- Xây dựng đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Mua sắm dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế.

- Đối với các thiết bị hoạt động có điều kiện như nồi hơi phải thường xuyên thực hiện kiểm định, bảo dưỡng; sử dụng thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, đạt tiêu chuẩn thiết kế; đào tạo, tập huấn an toàn cho công nhân vận hành.

1.4.2. Biện pháp ứng phó.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Khẩn trương sơ tán công nhân ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, cách ly khu vực xảy ra sự cố để đảm bảo an toàn.

- Ngừng hoạt động sản xuất đối với dây chuyền có hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (bắt đầu sau 03 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm, gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn luyện đế, lưu lượng 60.000 m³/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in, lưu lượng 10.000

m³/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nồi hơi số 01, lưu lượng 12.000 m³/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nồi hơi số 02, lưu lượng 12.000 m³/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng phun sơn số 01, lưu lượng 10.000 m³/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng phun sơn số 02, lưu lượng 10.000 m³/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại buồng phun sơn số 03, lưu lượng 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí, tần suất lấy mẫu:

- Vị trí: 01 vị trí tại 07 ống xả khí thải của 07 hệ thống xử lý nêu trên.

- Tần suất: Mẫu đơn lấy 3 lần trong 3 ngày liên tiếp khí thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Chất lượng khí thải của công đoạn luyện đế quan trắc theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C_{max} (hệ số K_v= 1, K_p = 0,8) đối với các thông số Bụi tổng, SO₂, NH₃, H₂S; theo QCVN 20:2009/BTNMT đối với thông số CH₃SH, Benzen, Toluen, Xylen; cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
3	SO ₂	mg/Nm ³	400
4	NH ₃	mg/Nm ³	40
5	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6
7	Benzen	mg/Nm ³	5
8	Toluen	mg/Nm ³	750
9	Xylen	mg/Nm ³	870

- Chất lượng khí thải của công đoạn in và 03 buồng phun sơn quan trắc theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C_{max} (hệ số K_v= 1, K_p = 0,8) đối với thông số Bụi tổng; theo QCVN 20:2009/BTNMT đối với các thông số Benzen, Toluen, Xylen, Vinylclorua, Fomaldehyt; cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
3	Benzen	mg/Nm ³	5
4	Toluen	mg/Nm ³	750
5	Xylen	mg/Nm ³	870
6	Vinylclorua	mg/Nm ³	20
7	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20

* Chất lượng bụi, khí thải của 02 nồi hơi quan trắc theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C_{max} (hệ số $K_v=1$, $K_p=0,8$), cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
3	CO	mg/Nm ³	800
4	NO _x	mg/Nm ³	680
5	SO ₂	mg/Nm ³	400

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Cơ sở phát sinh khí thải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 03

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VA CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16/GPMT-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 nguồn phát sinh, gồm:

- Nguồn số 01: Từ xưởng in - bavia.
- Nguồn số 02: Từ xưởng luyện đế cao su.
- Nguồn số 03: Từ xưởng đế nhựa.
- Nguồn số 04: Từ xưởng cắt may.
- Nguồn số 05: Từ khu vực trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí 01: Từ xưởng in - bavia, tọa độ:
 - + Phía Bắc: $X_m = 2260176.360$; $Y_m = 591085.159$
 - + Phía Nam: $X_m = 2260087.436$; $Y_m = 591099.713$
 - + Phía Đông: $X_m = 2260085.129$; $Y_m = 591080.439$
 - + Phía Tây: $X_m = 2260175.615$; $Y_m = 591066.800$
- Vị trí 02: Từ xưởng luyện đế cao su, tọa độ:
 - + Góc phía Bắc: $X_m = 2260064.784$; $Y_m = 591102.101$
 - + Góc phía Tây: $X_m = 2260061.147$; $Y = 591084.513$
 - + Góc phía Đông: $X_m = 2259881.275$; $Y_m = 591115.788$
 - + Góc phía Nam $X_m = 2259884.930$; $Y_m = 591132.564$
- Vị trí 03: Từ xưởng đế nhựa, tọa độ:
 - + Phía Bắc: $X_m = 2260059.449$; $Y_m = 591076.881$
 - + Phía Nam: $X_m = 2259970.929$; $Y_m = 591092.580$
 - + Phía Đông: $X_m = 2259970.675$; $Y_m = 591072.212$
 - + Phía Tây: $X_m = 2260056.244$; $Y_m = 591058.759$
- Vị trí 04: Từ xưởng cắt may, tọa độ:
 - + Phía Bắc: $X_m = 2260051.762$; $Y_m = 591032.246$
 - + Phía Nam: $X_m = 2259928.880$; $Y_m = 591052.048$
 - + Phía Đông: $X_m = 2259927.588$; $Y_m = 591032.012$
 - + Phía Tây: $X_m = 2260048.736$; $Y_m = 591011.213$
- Vị trí 05: Từ khu vực trạm xử lý nước thải, tọa độ:
 - $X_m = 2260118.730$; $Y_m = 591006.361$



(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị, phương tiện.

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý tránh cộng hưởng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND ngày 01 tháng 03 năm
2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	TÊN CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dầu	27
2	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại	57
3	Bao bì cứng nhiễm thành phần nguy hại	55
4	Hộp mực in	51
5	Keo hồng	36
6	Dầu thải	18
7	Hộp sơn, cặn sơn	150

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì, bìa catton, nilon	1.300
2	Cao su thải	40.000
3	Nhựa phế	965
4	Sắt phế	1.050
5	Bùn thải từ trạm XLNT	3.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	13,76

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 06 thùng chứa có dung tích 200 lít.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 12 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có thiết bị bảo đảm không chảy tràn chất

lông ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu giữ: Bao bì chuyên dụng, đóng kiện.
- Khu lưu giữ: Diện tích 55 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Cấu trúc khung thép, mái tôn, kho được bố trí tại nhà gia công nguyên liệu nên tận dụng 03 mặt tường của nhà, 01 mặt còn lại quay tôn cao 2,5 m, nền là nền nhà xưởng, có cửa ra vào, cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt, mặt sàn kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.
- Hàng ngày thu gom bằng xe rác đẩy tay, chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 05****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp Giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện quan trắc định kỳ và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.
3. Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.